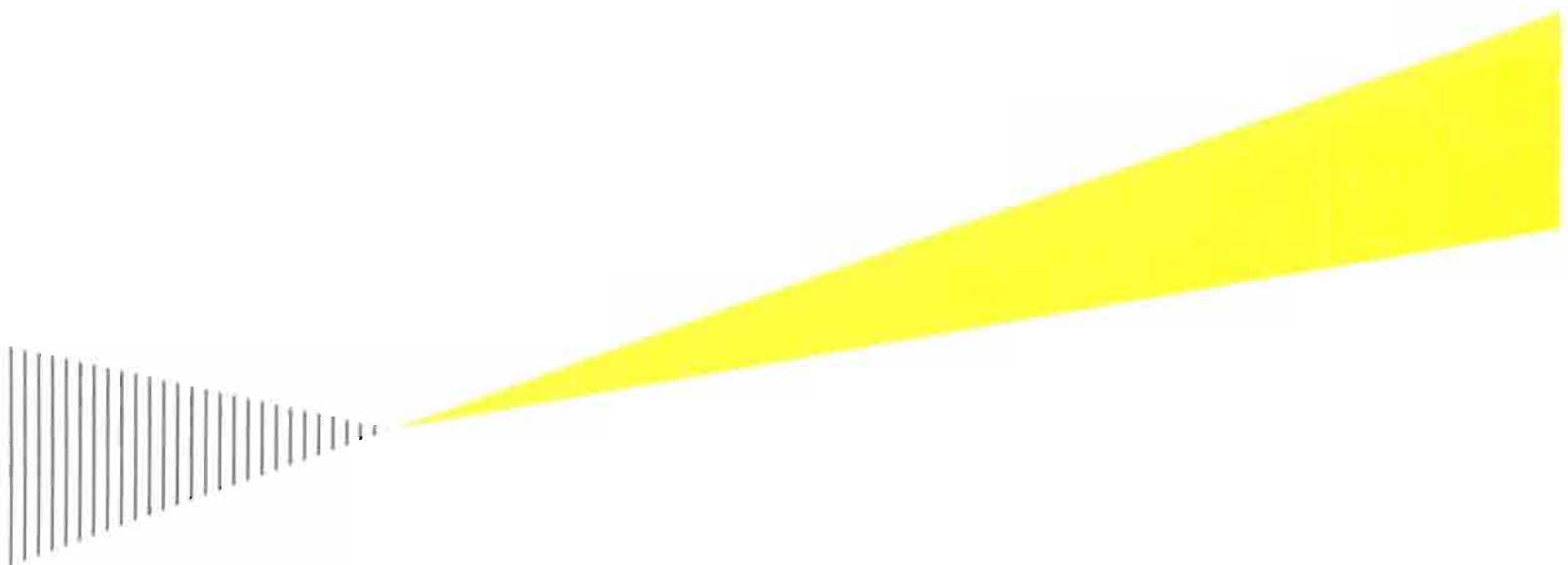

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 23 tháng 1 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên
Ông Mã Minh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Lương Nam Hữu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

Số tham chiếu: 60933503/16997418

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

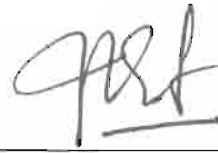
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0426-2013-004-1



Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.390.478.295.847	1.361.583.483.382
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	178.701.203.282	110.287.269.371
111	1. Tiền		166.701.203.282	40.287.269.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		32.000.000.000	321.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	32.000.000.000	321.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		678.123.278.467	605.353.515.934
131	1. Phải thu khách hàng	6	642.053.144.458	353.548.106.732
132	2. Trả trước cho người bán	7	41.693.008.189	234.489.400.527
135	3. Các khoản phải thu khác	8	1.061.272.011	21.081.294.812
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(6.684.146.191)	(3.765.286.137)
140	IV. Hàng tồn kho	9	495.346.983.800	322.953.507.299
141	1. Hàng tồn kho		495.346.983.800	322.953.507.299
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.306.830.298	1.489.190.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		885.223.677	1.142.866.270
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.022.776.621	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	336.324.508
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		398.830.000	10.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		230.435.653.698	236.448.206.033
220	I. Tài sản cố định		204.226.942.971	221.545.329.654
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	202.957.937.497	209.817.079.969
222	Nguyên giá		369.332.432.039	346.242.935.220
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(166.374.494.542)	(136.425.855.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.241.732.747	1.471.998.647
228	Nguyên giá		2.227.478.775	2.227.478.775
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(985.746.028)	(755.480.128)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.272.727	10.256.251.038
260	II. Tài sản dài hạn khác		26.208.710.727	14.902.876.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.193.724.192	10.995.260.556
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	15.014.986.535	3.907.615.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.620.913.949.545	1.598.031.689.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		621.690.654.857	686.477.187.376
310	I. Nợ ngắn hạn		619.688.764.474	684.675.545.359
311	1. Vay ngắn hạn	13	342.181.808.779	589.584.413.741
312	2. Phải trả người bán	14	180.463.228.311	32.328.834.503
313	3. Người mua trả tiền trước		10.771.778.136	2.720.071.939
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.694.712.906	2.027.709.876
316	5. Chi phí phải trả	16	62.678.690.636	49.389.617.477
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		292.004.735	710.883.042
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	9.606.540.971	7.914.014.781
330	II. Nợ dài hạn		2.001.890.383	1.801.642.017
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.001.890.383	1.801.642.017
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		999.223.294.688	911.554.502.039
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	999.223.294.688	911.554.502.039
411	1. Vốn cổ phần		418.127.810.000	418.127.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203.825.180.000	203.825.180.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		52.115.592.139	39.486.171.506
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		56.693.173.703	44.063.753.070
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		268.461.538.846	206.051.587.463
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.620.913.949.545	1.598.031.689.415

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	10.817,69	10.885,53
- Euro (EUR)	66,00	112,17





Nguyễn Ngọc Thắm Huỳnh Văn Hoàng Nguyễn Quang Hiền
 Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	4.507.903.990.784	4.080.487.723.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(85.465.193.405)	(81.428.696.943)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		4.422.438.797.379	3.999.059.026.661
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(4.188.035.364.134)	(3.791.549.208.702)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		234.403.433.245	207.509.817.959
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	13.438.442.427	3.554.005.432
22	7. Chi phí tài chính	21	(34.446.516.934)	(38.095.408.337)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.702.809.021)	(36.681.109.944)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(21.349.931.256)	(17.588.520.406)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22.887.504.898)	(20.838.264.852)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.157.922.584	134.541.629.796
31	11. Thu nhập khác	24	3.245.240.707	2.659.713.186
32	12. Chi phí khác	24	(743.750.687)	(1.037.582)
40	13. Lợi nhuận khác	24	2.501.490.020	2.658.675.604
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		171.659.412.604	137.200.305.400
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(28.589.992.977)	(10.701.220.279)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	11.107.370.712	(204.878.785)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		154.176.790.339	126.294.206.336
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.5	3.687	3.405



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập-biểu



Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		171.659.412.604	137.200.305.400
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	33.589.174.622	33.045.331.765
03	Dự phòng		2.918.860.054	1.470.905.917
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.2	(86.851.215)	(674.914)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.496.941.913)	(2.931.061.110)
06	Chi phí lãi vay	21	33.702.809.021	36.681.109.944
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.286.463.173	205.465.917.002
09	Tăng các khoản phải thu		(82.024.069.144)	(168.072.538.656)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(172.393.476.501)	58.168.795.691
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		167.767.842.094	(108.062.074.952)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		59.178.957	(2.665.697.574)
13	Tiền lãi vay đã trả		(34.298.287.088)	(35.328.441.869)
14	Thuế TNDN đã nộp	26.2	(14.767.424.501)	(11.778.018.985)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		227.700.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.722.830.000)	(3.484.930.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		90.135.096.990	(65.756.989.343)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.983.941.981)	(12.285.208.857)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.370.909.091	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(32.000.000.000)	(321.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		321.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		14.498.181.308	1.868.272.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		288.385.148.418	(331.916.936.635)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	206.681.460.000
33	Tiền vay nhận được		2.145.135.774.006	2.277.425.445.281
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.392.538.378.968)	(2.148.012.455.687)
36	Cổ tức đã trả		(62.706.113.750)	(31.345.695.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(310.108.718.712)	304.748.753.894

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		68.411.526.696	(92.925.172.084)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		110.287.269.371	203.211.766.541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.407.215	674.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	178.701.203.282	110.287.269.371



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 23 tháng 1 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 633 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 606).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được phân bổ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MVT Khu công nghiệp HIDICO vào ngày 22 tháng 11 năm 2006 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	289.258.480	203.846.298
Tiền gửi ngân hàng	166.411.944.802	40.083.423.073
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>178.701.203.282</u>	<u>110.287.269.371</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 6,0%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	410.200.510.513	239.355.999.641
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	231.852.633.945	114.192.107.091
TỔNG CỘNG	<u>642.053.144.458</u>	<u>353.548.106.732</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.684.146.191)	(3.765.286.137)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>635.368.998.267</u>	<u>349.782.820.595</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.765.286.137)	(2.294.380.220)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.918.860.054)	(1.470.905.917)
Số cuối năm	<u>(6.684.146.191)</u>	<u>(3.765.286.137)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua tài sản cố định	35.894.996.000	1.027.118.760
Mua nguyên vật liệu	-	233.327.281.767
Trả trước khác	<u>5.798.012.189</u>	<u>135.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.693.008.189</u>	<u>234.489.400.527</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên thứ ba	745.240.491	1.746.270.619
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>316.031.520</u>	<u>19.335.024.193</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.061.272.011</u>	<u>21.081.294.812</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu	247.838.910.338	265.934.109.078
Hàng mua đi đường	177.837.446.640	17.490.319.962
Thành phẩm	<u>69.670.626.822</u>	<u>39.529.078.259</u>
TỔNG CỘNG	<u>495.346.983.800</u>	<u>322.953.507.299</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	79.059.314.357	238.527.830.516	25.499.936.891	3.155.853.456	346.242.935.220
Mua mới	-	2.713.464.291	10.522.738.181	211.700.000	13.447.902.472
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.765.017.820	-	-	-	13.765.017.820
Thanh lý	-	(2.140.018.031)	(1.983.405.442)	-	(4.123.423.473)
Số cuối năm	<u>92.824.332.177</u>	<u>239.101.276.776</u>	<u>34.039.269.630</u>	<u>3.367.553.456</u>	<u>369.332.432.039</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.766.959.479	16.029.016.475	627.721.600	655.468.693	19.079.166.247
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	26.883.162.415	95.148.300.362	12.308.838.882	2.085.553.592	136.425.855.251
Khấu hao trong năm	5.687.741.217	24.487.887.716	2.866.009.397	317.270.392	33.358.908.722
Thanh lý	-	(1.552.042.812)	(1.858.226.619)	-	(3.410.269.431)
Số cuối năm	<u>32.570.903.632</u>	<u>118.084.145.266</u>	<u>13.316.621.660</u>	<u>2.402.823.984</u>	<u>166.374.494.542</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>52.176.151.942</u>	<u>143.379.530.154</u>	<u>13.191.098.009</u>	<u>1.070.299.864</u>	<u>209.817.079.969</u>
Số cuối năm	<u>60.253.428.545</u>	<u>121.017.131.510</u>	<u>20.722.647.970</u>	<u>964.729.472</u>	<u>202.957.937.497</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 13)</i>	29.599.349.050	101.915.346.400	-	-	131.514.695.450

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp nhà máy, máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền phần mềm</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	954.750.000	926.532.000	346.196.775	2.227.478.775
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã phân bổ hết</i>	-	333.726.000	185.250.000	518.976.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	489.756.736	265.723.392	755.480.128
Hao mòn trong năm	-	190.029.204	40.236.696	230.265.900
Số cuối năm	-	679.785.940	305.960.088	985.746.028
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	954.750.000	436.775.264	80.473.383	1.471.998.647
Số cuối năm	954.750.000	246.746.060	40.236.687	1.241.732.747

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.729.110.781	6.899.468.013
Công cụ và thiết bị	4.464.613.411	4.095.792.543
TỔNG CỘNG	11.193.724.192	10.995.260.556

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	342.181.808.779	589.584.413.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. **VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	304.254.963.798	Từ 27 tháng 5 năm 2015 đến 19 tháng 6 năm 2015	Từ 4,8% đến 5,5%	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp (Việt Nam)	21.090.377.057	Từ 29 tháng 4 năm 2015 đến 10 tháng 5 năm 2015	6,0	Các khoản phải thu, với giá trị tương đương tối đa là 100.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	14.818.562.174	9 tháng 1 năm 2015	5,5	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 10.000.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.017.905.750	18 tháng 3 năm 2015	5,0	Thứ tự ưu tiên cao nhất các quyền, quyền lợi và lợi ích của khách hàng trong và theo các chứng từ, bao gồm nhưng không giới hạn, quyền nhận tiền hoặc các khoản tiền theo các chứng từ
TỔNG CỘNG	<u>342.181.808.779</u>			

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	173.359.075.689	31.703.840.851
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	7.104.152.622	624.993.652
TỔNG CỘNG	180.463.228.311	32.328.834.503
<i>Trong đó:</i>		
Nhà cung cấp trong nước	177.794.986.324	32.328.834.503
Nhà cung cấp nước ngoài	2.668.241.987	-
TỔNG CỘNG	180.463.228.311	32.328.834.503

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 26.2</i>)	13.486.243.968	-
Thuế thu nhập cá nhân	204.748.938	144.952.114
Thuế giá trị gia tăng	-	1.880.525.762
Thuế khác	3.720.000	2.232.000
TỔNG CỘNG	13.694.712.906	2.027.709.876

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	58.818.845.973	45.976.942.329
Chi phí vận chuyển	1.855.044.823	-
Chi phí lãi vay	1.115.743.592	1.711.221.659
Chi phí hoa hồng	745.056.248	557.673.814
Khác	144.000.000	1.143.779.675
TỔNG CỘNG	62.678.690.636	49.389.617.477

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.914.014.781	4.999.832.173
Tặng trong năm	3.788.826.190	4.383.582.608
Sử dụng trong năm	(2.096.300.000)	(1.469.400.000)
Số cuối năm	9.606.540.971	7.914.014.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

						VNĐ
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	210.255.090.000	100.870.000.000	24.874.229.495	29.451.811.059	250.849.924.757	616.301.055.311
Phát hành cổ phiếu	103.341.280.000	103.087.180.000	-	-	-	206.428.460.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	104.531.440.000	(132.000.000)	-	-	(104.531.440.000)	(132.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	126.294.206.336	126.294.206.336
Phân chia lợi nhuận	-	-	14.611.942.011	14.611.942.011	(29.223.884.022)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.383.582.608)	(4.383.582.608)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.359.637.000)	(31.359.637.000)
Thủ lao và tiền thưởng cho thành viên HĐQT	-	-	-	-	(1.594.000.000)	(1.594.000.000)
Số cuối năm	418.127.810.000	203.825.180.000	39.486.171.506	44.063.753.070	206.051.587.463	911.554.502.039
Năm nay						
Số đầu năm	418.127.810.000	203.825.180.000	39.486.171.506	44.063.753.070	206.051.587.463	911.554.502.039
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	154.176.790.339	154.176.790.339
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.629.420.633	12.629.420.633	(25.258.841.266)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.788.826.190)	(3.788.826.190)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(62.719.171.500)	(62.719.171.500)
Số cuối năm	418.127.810.000	203.825.180.000	52.115.592.139	56.693.173.703	268.461.538.846	999.223.294.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	337.600.000.000	80,74	232.600.000.000	55,63
Các cổ đông khác	80.527.810.000	19,26	185.527.810.000	44,37
TỔNG CỘNG	418.127.810.000	100,00	418.127.810.000	100,00

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	418.127.810.000	210.255.090.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	104.531.440.000
Phát hành mới	-	103.341.280.000
Số cuối năm	<u>418.127.810.000</u>	<u>418.127.810.000</u>
Cổ tức công bố	62.719.171.500	135.891.077.000

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	41.812.781	41.812.781
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	41.812.781
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	41.812.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Dưới đây phân ánh các dữ liệu lợi nhuận và cổ phiếu được sử dụng trong việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông của Công ty (VNĐ)	154.176.790.339	126.294.206.336
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân	41.812.781	37.094.025
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.687	3.405

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 10.453.144 cổ phiếu vào ngày 16 tháng 7 năm 2013 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu	4.507.903.990.784	4.080.487.723.604
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản</i>	<i>4.335.756.557.495</i>	<i>3.904.477.585.326</i>
<i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc</i>	<i>172.147.433.289</i>	<i>176.010.138.278</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.465.193.405)	(81.428.696.943)
Chiết khấu thương mại	(85.465.193.405)	(72.926.425.183)
Giảm giá hàng bán	-	(8.502.271.760)
DOANH THU THUẬN	4.422.438.797.379	3.999.059.026.661
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản</i>	<i>4.254.083.224.222</i>	<i>3.826.835.064.125</i>
<i>Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc</i>	<i>168.355.573.157</i>	<i>172.223.962.536</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.258.793.820	3.532.447.907
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.797.392	20.882.611
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.851.215	674.914
TỔNG CỘNG	<u>13.438.442.427</u>	<u>3.554.005.432</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thức ăn thủy sản	4.026.714.352.561	3.623.483.041.315
Thức ăn gia súc	161.321.011.573	168.066.167.387
TỔNG CỘNG	<u>4.188.035.364.134</u>	<u>3.791.549.208.702</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	33.702.809.021	36.681.109.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	743.707.913	1.414.298.393
TỔNG CỘNG	<u>34.446.516.934</u>	<u>38.095.408.337</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.609.057.753	7.392.052.015
Chi phí nhân công	8.372.559.021	6.446.036.280
Chi phí vật liệu bán hàng	469.221.044	66.903.303
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản	421.064.941	507.430.876
Chi phí khác	3.478.028.497	3.176.097.932
TỔNG CỘNG	<u>21.349.931.256</u>	<u>17.588.520.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	9.982.976.088	9.017.944.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.754.781.721	3.827.121.614
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản	1.417.859.949	1.488.613.721
Chi phí vật liệu quản lý	503.089.309	399.247.533
Chi phí khác	6.228.797.831	6.105.337.290
TỔNG CỘNG	<u>22.887.504.898</u>	<u>20.838.264.852</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.245.240.707	2.659.713.186
Thu nhập từ bán phế liệu	1.779.584.552	2.587.803.780
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.370.909.091	-
Thu nhập khác	94.747.064	71.909.406
Chi phí khác	(743.750.687)	(1.037.582)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(713.154.042)	-
Chi phí khác	(30.596.645)	(1.037.582)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.501.490.020</u>	<u>2.658.675.604</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.120.083.189.676	3.689.609.395.343
Chi phí nhân công	64.936.376.348	56.745.597.632
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản (Thuyết minh số 10 và 11)	33.589.174.622	33.045.331.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.315.117.778	27.930.608.013
Chi phí khác	12.502.700.427	11.720.465.758
TỔNG CỘNG	<u>4.262.426.558.851</u>	<u>3.819.051.398.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế cho 12 năm đầu tiên và 22% lợi nhuận chịu thuế cho các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.589.992.977	10.701.220.279
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(11.107.370.712)</u>	<u>204.878.785</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.482.622.265</u>	<u>10.906.099.064</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	171.659.412.604	137.200.305.400
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.465.008.623	2.008.351.359
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.918.860.054	1.470.905.917
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	200.248.366	40.379.999
Thay đổi chi phí phải trả	<u>13.029.286.078</u>	<u>(4.243.003.046)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	<u>189.272.815.725</u>	<u>136.476.939.629</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	28.589.992.977	20.737.512.264
Thuế TNDN được giảm trừ	-	<u>(10.036.291.985)</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi giảm trừ	28.589.992.977	10.701.220.279
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả đầu năm	(336.324.508)	740.474.198
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(14.767.424.501)</u>	<u>(11.778.018.985)</u>
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả cuối năm	<u>13.486.243.968</u>	<u>(336.324.508)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Chi phí phải trả	13.104.058.488	3.490.096.211	9.613.962.277	(318.225.228)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.470.512.162	282.396.460	1.188.115.702	110.317.942
Dự phòng trợ cấp thôi việc	440.415.885	135.123.152	305.292.733	3.028.501
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	15.014.986.535	3.907.615.823		
<i>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>			11.107.370.712	(204.878.785)

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	38.640.000.000
		Doanh thu bán thức ăn thủy sản	9.428.812.692
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán thức ăn thủy sản	528.696.177.265
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	167.477.902.658
		Doanh thu bán thức ăn thủy sản	366.472.161
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	110.247.061.950
		Doanh thu bán thức ăn thủy sản	65.005.900.416
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.305.185.231
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mượn nguyên vật liệu	51.655.435.093
		Phí gia công	4.896.252.000
		Thuê nhà kho	394.590.000
		Cho mượn nguyên vật liệu	316.031.520
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	6.054.555.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>3.817.885.377</u>	<u>2.822.801.532</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thức ăn thủy sản	217.240.563.876
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn thủy sản	9.900.253.327
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	<u>4.711.816.742</u>
			<u>231.852.633.945</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	<u>316.031.520</u>
Phải trả người bán			
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(4.084.071.222)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Dịch vụ gia công	(2.794.856.400)
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>(225.225.000)</u>
			<u>(7.104.152.622)</u>

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND
	<i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	
Các khoản vay	342.181.808.779
Phải trả người bán	180.463.228.311
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	62.678.690.636
	585.323.727.726
Số đầu năm	
Các khoản vay	589.584.413.741
Phải trả người bán	32.328.834.503
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	49.389.617.477
	671.302.865.721

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 13*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	32.000.000.000	-	321.500.000.000	-	32.000.000.000	321.500.000.000
Phải thu khách hàng	410.200.510.513	(6.684.146.191)	239.355.999.641	(3.765.286.137)	403.516.364.322	235.590.713.504
Phải thu bên liên quan	231.852.633.945	-	114.192.107.091	-	231.852.633.945	114.192.107.091
Phải thu khác	745.240.491	-	1.746.270.625	-	745.240.491	1.746.270.625
Tiền và tương đương tiền	178.701.203.282	-	110.287.269.371	-	178.701.203.282	110.287.269.371
TỔNG CỘNG	853.499.588.231	(6.684.146.191)	787.081.646.728	(3.765.286.137)	846.815.442.040	783.316.360.591
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	342.181.808.779	-	589.584.413.741	-	342.181.808.779	589.584.413.741
Phải trả người bán	173.359.075.689	-	31.703.840.851	-	172.255.085.252	31.703.840.851
Phải trả bên liên quan	7.104.152.622	-	624.993.652	-	7.104.152.622	624.993.652
Phải trả khác	62.678.690.636	-	49.389.617.477	-	66.991.058.823	49.389.617.477
TỔNG CỘNG	585.323.727.726	-	671.302.865.721	-	588.532.105.476	671.302.865.721

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.719.146.070	762.325.038
Trên 1 – 5 năm	4.233.395.280	4.170.106.960
Trên 5 năm	<u>33.548.645.138</u>	<u>33.793.320.363</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.501.186.488</u>	<u>38.725.752.361</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết trị giá 42.013.905.800 VNĐ; 2.397.500 Đô la Mỹ; và 252.000 Euro (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.014.604.330 VNĐ) liên quan đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

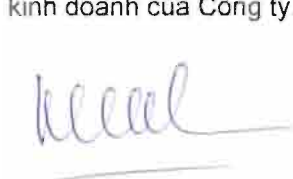
31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2015